

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CTK-TKTH

Phú Thọ, ngày

tháng 4 năm 2023

V/v phổ biến thông tin thống kê
thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê
cấp tỉnh, huyện tháng 4 năm 2023

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành, thị.

Thực hiện Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12/11/2021; Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê; Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Phú Thọ về Quy chế phổ biến thông tin thống kê nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ đã chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan thu thập, tổng hợp và thực hiện phổ biến thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện **tháng 4 năm 2023** (chi tiết có Phụ lục kèm theo).

Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ trân trọng phổ biến tới các Quý cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân được biết và sử dụng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- VP Tỉnh ủy;
- VP UBND tỉnh;
- CT, các PCT Cục Thống kê;
- Các Phòng, CCTK thuộc CTK;
- Trang TTĐT Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Hiền Minh

PHỤ LỤC
PHỔ BIẾN THỐNG TÍN THÁNG 4/2023
(Kèm theo Công văn số /CTK-TKTH ngày /4/2023 của Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ)

STT	Thông tin phổ biến	Đơn vị tính	Giá trị	So cùng kỳ (%)	Mức độ hoàn chỉnh	Nguồn số liệu
A CÔNG BỐ ĐỊNH KỲ HÀNG THÁNG						
1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 4/2023	Triệu đồng	360.296	123,6	Ước tính	Cục Thống kê
2	Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp IIP tháng 4/2023	%	-	106,94	Ước tính	Cục Thống kê
3	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 4/2023				Ước tính	Cục Thống kê
	Giấy và bìa các loại	Tấn	22.649,7	106,5		
	Bia hơi, bia đóng lon	1000 Lít	4.419,0	59,0		
	Chè	Tấn	1.656,0	97,6		
	Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	36.500,0	98,9		
	Phân NPK	Tấn	38.000,0	94,6		
	Cao lanh	Tấn	26.934,4	113,0		
	Xi măng	Tấn	136.859,3	105,3		
	Gạch lát	1000 M ²	4.251,2	105,6		
	Mỳ chính	Tấn	2.500,0	71,2		
	Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	3,6	129,3		
	Vải thành phẩm	1000 M ²	4.850,0	97,1		
	Sợi toàn bộ	Tấn	1.075,0	100,8		
	Quần áo may sẵn	1000 Cái	9.566,3	97,2		
	Giày thể thao	1000 Đôi	394,7	78,7		

STT	Thông tin phổ biến	Đơn vị tính	Giá trị	So cùng kỳ (%)	Mức độ hoàn chỉnh	Nguồn số liệu
	Nước máy	1000 M ³	2.898,7	102,7		
	Sản phẩm bằng plastic	Tấn	11.614,9	97,4		
	Ổng camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 chiếc	29.181,3	77,0		
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 4/2023	Triệu đồng	3.256.887,8	109,7	Ước tính	Cục Thống kê
5	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 4/2023	Triệu đồng	441.474,8	174,8	Ước tính	Cục Thống kê
6	Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4/2023	%	-	102,27	Ước tính	Cục Thống kê
7	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 4/2023	Triệu đồng	572.119,3	117,2	Ước tính	Cục Thống kê
8	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển tháng 4/2023				Ước tính	Cục Thống kê
	Số lượt hành khách vận chuyển tháng 4/2023	Nghìn lượt HK	1.408,0	113,8		
	Số lượt hành khách luân chuyển tháng 4/2023	Nghìn lượt HK.Km	86.602,7	118,7		
9	Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển tháng 4/2023				Ước tính	Cục Thống kê
	Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng 4/2023	Nghìn tấn	4.198,8	106,9		
	Khối lượng hàng hóa luân chuyển tháng 4/2023	Nghìn tấn.Km	455.053,3	106,8		
10	Số vụ tai nạn, va chạm giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông tháng 4/2023				Ước tính	Ban An toàn giao thông tỉnh
	<i>(Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)</i>					
	Số vụ tai nạn giao thông, va chạm giao thông tháng 4/2023	Vụ	3	60,0		
	Số người chết do tai nạn giao thông tháng 4/2023	Người	3	100		
	Số bị thương do tai nạn giao thông tháng 4/2023	Người	-	-		

B CÔNG BỐ ĐỊNH KỲ HÀNG NĂM

1	Dân số trung bình năm 2022	Người	1.516.921	100,62	Chính thức	Cục Thống kê
	* Phân theo huyện, thành, thị					
	Thành phố Việt Trì	"	220.311	100,55		

STT	Thông tin phổ biến	Đơn vị tính	Giá trị	So cùng kỳ (%)	Mức độ hoàn chỉnh	Nguồn số liệu
	<i>Thị xã Phú Thọ</i>	"	72.701	100,71		
	<i>Huyện Đoan Hùng</i>	"	118.941	100,62		
	<i>Huyện Hạ Hoà</i>	"	107.542	100,62		
	<i>Huyện Thanh Ba</i>	"	120.362	100,57		
	<i>Huyện Phù Ninh</i>	"	114.650	100,53		
	<i>Huyện Yên Lập</i>	"	97.500	101,04		
	<i>Huyện Cẩm Khê</i>	"	142.794	100,62		
	<i>Huyện Tam Nông</i>	"	91.607	100,62		
	<i>Huyện Lâm Thao</i>	"	110.752	100,62		
	<i>Huyện Thanh Sơn</i>	"	139.233	100,62		
	<i>Huyện Thanh Thủy</i>	"	91.053	100,46		
	<i>Huyện Tân Sơn</i>	"	89.475	100,62		
2	Mật độ dân số năm 2022	Người/Km ²	429,20	102,36	Chính thức	Cục Thống kê
	<i>* Phân theo huyện, thành, thị</i>					
	<i>Thành phố Việt Trì</i>	"	1.976	101,48		
	<i>Thị xã Phú Thọ</i>	"	1.115	102,14		
	<i>Huyện Đoan Hùng</i>	"	393	102,08		
	<i>Huyện Hạ Hoà</i>	"	315	101,71		
	<i>Huyện Thanh Ba</i>	"	618	102,81		
	<i>Huyện Phù Ninh</i>	"	728	102,12		
	<i>Huyện Yên Lập</i>	"	223	103,25		
	<i>Huyện Cẩm Khê</i>	"	611	101,99		

STT	Thông tin phổ biến	Đơn vị tính	Giá trị	So cùng kỳ (%)	Mức độ hoàn chỉnh	Nguồn số liệu
	<i>Huyện Tam Nông</i>	"	589	102,06		
	<i>Huyện Lâm Thao</i>	"	1.126	101,94		
	<i>Huyện Thanh Sơn</i>	"	224	102,47		
	<i>Huyện Thanh Thủy</i>	"	724	105,63		
	<i>Huyện Tân Sơn</i>	"	130	102,77		
3	Tỷ số giới tính khi sinh năm 2022	Nam/100 nữ	116,7	103	Chính thức	Cục Thống kê
4	Tỷ suất sinh thô năm 2022	‰	11,28	-	Chính thức	Cục Thống kê
5	Tổng tỷ suất sinh năm 2022	Số con/phụ nữ	2,44	100,8	Chính thức	Cục Thống kê
6	Tỷ suất chết thô năm 2022	‰	6,08	-	Chính thức	Cục Thống kê
7	Tỷ lệ tăng dân số chung năm 2022	%	0,62	-	Chính thức	Cục Thống kê
8	Tỷ suất tăng dân số tự nhiên năm 2022	‰	5,2	-		
9	Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần năm 2022				Chính thức	Cục Thống kê
	Tỷ suất nhập cư năm 2022	‰	0,87	-		
	Tỷ suất xuất cư năm 2022	‰	2,91	-		
	Tỷ suất di cư thuần năm 2022	‰	-2,04	-		
10	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh năm 2022	Tuổi	73,5	100,0	Chính thức	Cục Thống kê
11	Số cuộc kết hôn năm 2022	Cuộc	10.182	126,9	Chính thức	Cục Thống kê
<i>* Phân theo huyện, thành, thị</i>						
	<i>Thành phố Việt Trì</i>	"	1.227	127,4		
	<i>Thị xã Phú Thọ</i>	"	466	138,3		
	<i>Huyện Đoan Hùng</i>	"	824	115,9		
	<i>Huyện Hạ Hoà</i>	"	830	124,6		
	<i>Huyện Thanh Ba</i>	"	840	125,9		

STT	Thông tin phổ biến	Đơn vị tính	Giá trị	So cùng kỳ (%)	Mức độ hoàn chỉnh	Nguồn số liệu
	<i>Huyện Phù Ninh</i>	"	720	148,8		
	<i>Huyện Yên Lập</i>	"	741	135,0		
	<i>Huyện Cẩm Khê</i>	"	1.014	119,2		
	<i>Huyện Tam Nông</i>	"	632	114,7		
	<i>Huyện Lâm Thao</i>	"	745	131,2		
	<i>Huyện Thanh Sơn</i>	"	919	134,9		
	<i>Huyện Thanh Thủy</i>	"	602	109,1		
	<i>Huyện Tân Sơn</i>	"	622	139,8		
12	Lực lượng lao động năm 2022	Người	864.540	100,6	Chính thức	Cục Thống kê
13	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế năm 2022	Người	848.165	100,3	Chính thức	Cục Thống kê
14	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo năm 2022	%	28,3	-	Chính thức	Cục Thống kê
15	Tỷ lệ thất nghiệp năm 2022	%	1,14	-	Chính thức	Cục Thống kê
16	Tỷ lệ thiếu việc làm năm 2022	%	1,73	-	Chính thức	Cục Thống kê
17	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành năm 2022	M ²			Chính thức	Cục Thống kê
18	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới tính đến hết 31/12/2022	Xã	128	108,47	Chính thức	Ban Điều phối CTMTQG xây dựng NTM tỉnh Phú Thọ
<i>* Phân theo huyện, thành, thị</i>						
	<i>Thành phố Việt Trì</i>	"	9	100,0		
	<i>Thị xã Phú Thọ</i>	"	5	100,0		
	<i>Huyện Đoan Hùng</i>	"	16	106,7		
	<i>Huyện Hạ Hoà</i>	"	10	125,0		

STT	Thông tin phổ biến	Đơn vị tính	Giá trị	So cùng kỳ (%)	Mức độ hoàn chỉnh	Nguồn số liệu	
	<i>Huyện Thanh Ba</i>	"	18	112,5			
	<i>Huyện Phù Ninh</i>	"	16	123,1			
	<i>Huyện Yên Lập</i>	"	5	100,0			
	<i>Huyện Cẩm Khê</i>	"	12	109,1			
	<i>Huyện Tam Nông</i>	"	11	100,0			
	<i>Huyện Lâm Thao</i>	"	10	100,0			
	<i>Huyện Thanh Sơn</i>	"	5	125,0			
	<i>Huyện Thanh Thủy</i>	"	10	100,0			
	<i>Huyện Tân Sơn</i>	"	1	100,0			
19	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi 2022	‰	12,82	-	Chính thức	Cục Thống kê	
20	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi 2022	‰	19,92	-	Chính thức	Cục Thống kê	Đ
21	Số vụ án đã khởi tố năm 2022	Vụ	1.095	109,3	Chính thức	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh	
	<i>* Phân theo huyện, thành, thị</i>						
	<i>Thành phố Việt Trì</i>	"	316	113,3			
	<i>Thị xã Phú Thọ</i>	"	75	108,7			
	<i>Huyện Đoan Hùng</i>	"	75	108,7			
	<i>Huyện Hạ Hoà</i>	"	56	98,3			
	<i>Huyện Thanh Ba</i>	"	63	123,5			
	<i>Huyện Phù Ninh</i>	"	70	93,3			
	<i>Huyện Yên Lập</i>	"	45	95,7			
	<i>Huyện Cẩm Khê</i>	"	88	114,3			
	<i>Huyện Tam Nông</i>	"	70	101,5			

STT	Thông tin phổ biến	Đơn vị tính	Giá trị	So cùng kỳ (%)	Mức độ hoàn chỉnh	Nguồn số liệu
	<i>Huyện Lâm Thao</i>	"	63	140,0		
	<i>Huyện Thanh Sơn</i>	"	76	107,0		
	<i>Huyện Thanh Thủy</i>	"	59	88,1		
	<i>Huyện Tân Sơn</i>	"	39	150,0		
22	Số bị can đã khởi tố năm 2022	Bị can	2.209	112,0	Chính thức	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh
	<i>* Phân theo huyện, thành, thị</i>					
	<i>Thành phố Việt Trì</i>	"	662	104,1		
	<i>Thị xã Phú Thọ</i>	"	147	120,5		
	<i>Huyện Đoan Hùng</i>	"	130	101,6		
	<i>Huyện Hạ Hoà</i>	"	123	107,0		
	<i>Huyện Thanh Ba</i>	"	107	111,5		
	<i>Huyện Phù Ninh</i>	"	131	147,2		
	<i>Huyện Yên Lập</i>	"	78	101,3		
	<i>Huyện Cẩm Khê</i>	"	195	101,6		
	<i>Huyện Tam Nông</i>	"	146	135,2		
	<i>Huyện Lâm Thao</i>	"	134	138,1		
	<i>Huyện Thanh Sơn</i>	"	164	101,2		
	<i>Huyện Thanh Thủy</i>	"	130	120,4		
	<i>Huyện Tân Sơn</i>	"	62	144,2		
23	Số vụ án đã truy tố năm 2022	Vụ	943	106,1	Chính thức	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh

STT	Thông tin phổ biến	Đơn vị tính	Giá trị	So cùng kỳ (%)	Mức độ hoàn chỉnh	Nguồn số liệu
* Phân theo huyện, thành, thị						
	Thành phố Việt Trì	"	270	115,4		
	Thị xã Phú Thọ	"	61	89,7		
	Huyện Đoan Hùng	"	66	100,0		
	Huyện Hạ Hoà	"	51	102,0		
	Huyện Thanh Ba	"	48	88,9		
	Huyện Phù Ninh	"	61	107,0		
	Huyện Yên Lập	"	49	122,5		
	Huyện Cẩm Khê	"	72	120,0		
	Huyện Tam Nông	"	54	100,0		
	Huyện Lâm Thao	"	60	139,5		
	Huyện Thanh Sơn	"	65	89,0		
	Huyện Thanh Thủy	"	50	76,9		
	Huyện Tân Sơn	"	36	144,0		
24	Số bị can đã truy tố năm 2022	Bị can	1.992	109,0	Chính thức	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh
* Phân theo huyện, thành, thị						
	Thành phố Việt Trì	"	584	105,2		
	Thị xã Phú Thọ	"	124	106,9		
	Huyện Đoan Hùng	"	133	112,7		
	Huyện Hạ Hoà	"	112	93,3		
	Huyện Thanh Ba	"	86	71,1		
	Huyện Phù Ninh	"	111	107,8		

STT	Thông tin phổ biến	Đơn vị tính	Giá trị	So cùng kỳ (%)	Mức độ hoàn chỉnh	Nguồn số liệu
	<i>Huyện Yên Lập</i>	"	97	161,7		
	<i>Huyện Cẩm Khê</i>	"	198	152,3		
	<i>Huyện Tam Nông</i>	"	108	117,4		
	<i>Huyện Lâm Thao</i>	"	133	156,5		
	<i>Huyện Thanh Sơn</i>	"	138	84,7		
	<i>Huyện Thanh Thủy</i>	"	104	86,7		
	<i>Huyện Tân Sơn</i>	"	64	145,5		
25	Số vụ phạm tội đã bị kết án năm 2022	Vụ	913	100,1	Chính thức	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh
	<i>* Phân theo huyện, thành, thị</i>					
	<i>Thành phố Việt Trì</i>	"	263	112,9		
	<i>Thị xã Phú Thọ</i>	"	58	81,7		
	<i>Huyện Đoan Hùng</i>	"	59	93,7		
	<i>Huyện Hạ Hoà</i>	"	51	102,0		
	<i>Huyện Thanh Ba</i>	"	44	74,6		
	<i>Huyện Phù Ninh</i>	"	59	100,0		
	<i>Huyện Yên Lập</i>	"	46	112,2		
	<i>Huyện Cẩm Khê</i>	"	78	120,0		
	<i>Huyện Tam Nông</i>	"	51	89,5		
	<i>Huyện Lâm Thao</i>	"	60	139,5		
	<i>Huyện Thanh Sơn</i>	"	62	75,6		
	<i>Huyện Thanh Thủy</i>	"	51	82,3		

STT	Thông tin phổ biến	Đơn vị tính	Giá trị	So cùng kỳ (%)	Mức độ hoàn chỉnh	Nguồn số liệu
	<i>Huyện Tân Sơn</i>	"	31	114,8		
26	Số người phạm tội đã bị kết án năm 2022	Người	1.927	106,1	Chính thức	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh
	<i>* Phân theo huyện, thành, thị</i>					
	<i>Thành phố Việt Trì</i>	"	550	113,9		
	<i>Thị xã Phú Thọ</i>	"	114	104,6		
	<i>Huyện Đoan Hùng</i>	"	110	90,2		
	<i>Huyện Hạ Hoà</i>	"	119	101,7		
	<i>Huyện Thanh Ba</i>	"	74	58,3		
	<i>Huyện Phù Ninh</i>	"	106	89,8		
	<i>Huyện Yên Lập</i>	"	96	154,8		
	<i>Huyện Cẩm Khê</i>	"	235	167,9		
	<i>Huyện Tam Nông</i>	"	102	98,1		
	<i>Huyện Lâm Thao</i>	"	141	165,9		
	<i>Huyện Thanh Sơn</i>	"	120	65,2		
	<i>Huyện Thanh Thủy</i>	"	104	91,2		
	<i>Huyện Tân Sơn</i>	"	56	107,7		
27	Số lượt người được trợ giúp pháp lý năm 2022	Người	586	108,1	Chính thức	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh
28	Diện tích rừng hiện có năm 2022	Ha	169.332,9	99,58	Chính thức	Sở NN và PTNT
29	Diện tích rừng được bảo vệ năm 2022	Ha	37.155,2	99,99	Chính thức	Sở NN và PTNT

STT	Thông tin phổ biến	Đơn vị tính	Giá trị	So cùng kỳ (%)	Mức độ hoàn chỉnh	Nguồn số liệu
30	Tỷ lệ che phủ rừng năm 2022	%	39,9	-	Chính thức	Sở NN và PTNT
31	Năng suất cây hàng năm vụ đông 2022-2023				Chính thức	Cục Thống kê
	Năng suất Ngô vụ đông 2022-2023	Tạ/ha	49,12	100,63		
	<i>* Phân theo huyện, thành, thị</i>					
	<i>Thành phố Việt Trì</i>	<i>"</i>	<i>48,86</i>	<i>100,03</i>		
	<i>Thị xã Phú Thọ</i>	<i>"</i>	<i>50,48</i>	<i>100,03</i>		
	<i>Huyện Đoan Hùng</i>	<i>"</i>	<i>53,30</i>	<i>100,03</i>		
	<i>Huyện Hạ Hoà</i>	<i>"</i>	<i>46,64</i>	<i>100,03</i>		
	<i>Huyện Thanh Ba</i>	<i>"</i>	<i>46,89</i>	<i>100,03</i>		
	<i>Huyện Phù Ninh</i>	<i>"</i>	<i>51,26</i>	<i>100,03</i>		
	<i>Huyện Yên Lập</i>	<i>"</i>	<i>44,21</i>	<i>100,03</i>		
	<i>Huyện Cẩm Khê</i>	<i>"</i>	<i>47,12</i>	<i>100,03</i>		
	<i>Huyện Tam Nông</i>	<i>"</i>	<i>54,39</i>	<i>100,03</i>		
	<i>Huyện Lâm Thao</i>	<i>"</i>	<i>58,47</i>	<i>100,03</i>		
	<i>Huyện Thanh Sơn</i>	<i>"</i>	<i>47,87</i>	<i>100,03</i>		
	<i>Huyện Thanh Thủy</i>	<i>"</i>	<i>50,78</i>	<i>100,03</i>		
	<i>Huyện Tân Sơn</i>	<i>"</i>	<i>40,07</i>	<i>100,03</i>		
	Năng suất Rau xanh các loại vụ đông 2022-2023	Tạ/ha	170,84	100,43		
32	Sản lượng cây hàng năm vụ đông 2022-2023				Chính thức	Cục Thống kê
	Sản lượng Ngô vụ đông 2022-2023	Tấn	31.608,3	91,09		
	<i>* Phân theo huyện, thành, thị</i>					
	<i>Thành phố Việt Trì</i>	<i>"</i>	<i>546,8</i>	<i>94,66</i>		
	<i>Thị xã Phú Thọ</i>	<i>"</i>	<i>749,3</i>	<i>86,32</i>		

STT	Thông tin phổ biến	Đơn vị tính	Giá trị	So cùng kỳ (%)	Mức độ hoàn chỉnh	Nguồn số liệu
	<i>Huyện Đoan Hùng</i>	"	3.425,3	103,53		
	<i>Huyện Hạ Hoà</i>	"	2.459,1	92,39		
	<i>Huyện Thanh Ba</i>	"	3.524,6	95,62		
	<i>Huyện Phù Ninh</i>	"	3.938,5	97,47		
	<i>Huyện Yên Lập</i>	"	2.410,1	60,96		
	<i>Huyện Cẩm Khê</i>	"	2.808,8	92,66		
	<i>Huyện Tam Nông</i>	"	3.372,0	85,02		
	<i>Huyện Lâm Thao</i>	"	495,2	104,86		
	<i>Huyện Thanh Sơn</i>	"	3.944,1	96,26		
	<i>Huyện Thanh Thủy</i>	"	3.173,0	104,22		
	<i>Huyện Tân Sơn</i>	"	761,4	76,89		
	Sản lượng Rau xanh các loại vụ đông 2022-2023	Tấn	97.902,1	97,76		